

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6T	SO SÁNH
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	TỔNG SỐ THU	476.002.000	458.523.706	96%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	110.219.000	69.202.886	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.158.000	4.310.709	84%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	105.061.000	64.892.177	62%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	365.783.000	271.951.020	74%
	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>336.462.000</i>	<i>168.228.000</i>	
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>29.321.000</i>	<i>103.723.020</i>	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		117.369.800	
B	TỔNG SỐ CHI	476.002.000	226.440.572	48%
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	476.002.000	226.440.572	
1	Chi đầu tư phát triển	72.293.000	30.133.339	42%
2	Chi thường xuyên	382.876.000	196.307.233	51%
3	Dự phòng	10.895.000		
4	Các nhiệm vụ chi khác	9.938.000		
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện 6 tháng		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	3	4
	TỔNG SỐ THU	555.159.000	476.002.000	491.449.964	458.523.706	89%	96%
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	5.158.000	5.158.000	4.844.764	4.310.709	94%	84%
-	Phí, lệ phí	340.000	340.000	798.259	792.259	235%	233%
-	Thu tại xã	713.000	713.000	118.098	118.098	17%	17%
-	Thu khác ngân sách	3.000.000	3.000.000	1.766.274	1.238.219	59%	41%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	855.000	855.000	40.404	40.404	5%	5%
-	Thuế tài nguyên	250.000	250.000	2.088.629	2.088.629	835%	835%
-	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			33.100	33.100		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	184.218.000	105.061.000	97.284.380	64.892.177	53%	62%
1	Các khoản thu phân chia	21.830.000	18.830.000	5.461.634	4.969.740	25%	26%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt của khu vực ngoài quốc doanh			3.014	3.014		
-	Thuế giá trị gia tăng của cá nhân, hộ kinh doanh khu vực ngoài quốc doanh	1.830.000	1.830.000	2.179.328	2.179.328	119%	119%
-	Thu tiền sử dụng đất từ đất dân cư dịch vụ, đất dôi dư, xen kẽ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	20.000.000	17.000.000	3.279.292	2.787.398	16%	16%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	162.388.000	86.231.000	91.822.746	59.922.437	57%	69%
-	Thuế giá trị gia tăng khu vực ngoài quốc doanh thu từ doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	22.000.000	22.000.000	17.362.190	17.362.190	79%	79%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh	3.080.000	3.080.000	18.387.346	18.387.346	597%	597%
-	Thuế thu nhập cá nhân	16.100.000	8.100.000	11.394.883	4.383.535	71%	54%
-	Lệ phí trước bạ	20.500.000	10.250.000	10.681.022	5.340.511	52%	52%
-	Thu tiền cho thuê đất trả tiền hàng năm	708.000	301.000	787.360	334.628	111%	111%
-	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000	42.500.000	33.209.944	14.114.226	33%	33%
III	Thu Viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn			117.369.800	117.369.800		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	365.783.000	365.783.000	271.951.020	271.951.020	74%	74%
-	Bổ sung cân đối	336.462.000	336.462.000	168.228.000	168.228.000		
-	Bổ sung có mục tiêu	29.321.000	29.321.000	103.723.020	103.723.020		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	466.064.000	72.293.000	393.771.000	226.440.572	30.133.339	196.307.233	49%	42%	50%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	237.061.000	19.500.000	217.561.000	105.929.978	7.400.738	98.529.240	45%	38%	45%
2	Sự nghiệp KHCN, ĐMST và CDS	2.916.000		2.916.000	1.747.435		1.747.435	60%		60%
3	Chi quốc phòng	5.505.000		5.505.000	3.906.990		3.906.990	71%		71%
4	Chi an ninh	11.504.000		11.504.000	2.579.978		2.579.978	22%		22%
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.452.000		1.452.000	5.151.371		5.151.371	355%		355%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.336.000		1.336.000	1.733.591	1.510.755	222.836	130%		17%
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.336.000		1.336.000	133.012		133.012	10%		10%
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	531.000		531.000	428.995		428.995	81%		81%
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.458.000		13.458.000	426.124		426.124	3%		3%
10	Chi hoạt động kinh tế	64.039.000	49.178.000	14.861.000	37.118.693	21.221.847	15.896.846	58%	43%	107%
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.411.000		45.411.000	19.560.060		19.560.060	43%		43%
12	Chi bảo đảm xã hội	67.005.000		67.005.000	47.724.344		47.724.344	71%		71%
13	Chi khác	3.615.000	3.615.000	-	-		-	0%	0%	
14	Dự phòng ngân sách	10.895.000		10.895.000	-		-	0%		0%